

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-7-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Viết Hữu** và ông **Trịnh Ngọc Thanh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1980

Bị đơn: Anh **Danh S**, sinh năm 1975

Cùng nơi cư trú: Ấp **Bàu Mây**, xã **P**, huyện **Tân Phú**, **Đồng Nai**.

(Chị **L**, anh **S** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2022, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn Chị Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Danh S** tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997 tại xã **Phú Thanh**. Do bận công việc và am hiểu pháp luật hạn chế nên chị và anh **S** không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị **L** đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng xảy ra cãi vã, hơn nữa anh **S** còn có tật xấu là hay đánh bài. Mặc dù chị đã nhiều lần khuyên nhưng anh **S** không thay đổi tính tình. Hiện nay vợ chồng

chị đã không còn sống chung với nhau, nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Danh Thị X, sinh năm 1998 và Danh X1, sinh ngày 02/8/2007. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Danh X1, không yêu cầu anh Sơn cấp dưỡng nuôi con, cháu Xuân đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Theo ông Cao, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời trình bày của anh Danh S trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Sơn thừa nhận anh và chị L tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997, nhưng không đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Vợ chồng sống chung với nhau đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường hay cãi vã. Từ năm 2017 cho đến nay anh và chị L đã không còn sống chung với nhau, trong thời gian này không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay tình cảm không còn, chị L yêu cầu được ly hôn thì anh cũng chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Danh Thị X, sinh năm 1998 và Danh X1, sinh ngày 02/8/2007. Khi ly hôn anh đồng ý giao cháu Danh X1 cho chị L nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con, cháu Xuân đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); lời khai của nguyên đơn; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng kết hôn nhân của các đương sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị Trần Thị L và anh Danh S.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Danh Thị X, sinh năm 1998

và Danh X1, sinh ngày 02/8/2007. Giao cháu Sanh Xanh cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh Sơn cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu Xuân đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: đương sự khai không có, nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung, nợ chung cho các bên khi có phát sinh tranh chấp.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Danh S, tranh chấp nuôi con chung là Danh X1, sinh ngày 02/8/2007. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn anh Danh S có nơi cư trú tại: xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị L, anh Sơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 tại xã Phú Thanh, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị L, anh Sơn là vợ chồng.

[4] Về con chung: Giao cháu Danh X1, sinh ngày 02/8/2007 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh Sơn không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu. Cháu Xuân, sinh năm 1998 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[6] Về nợ chung: Đương sự trình bày không có, nên không xem xét.

[7] Về án phí: Chị L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ

luật Tổ tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, điều 14, khoản 3 Điều 53, 58 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điều 85 luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các điều 19, 51, 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận Chị Trần Thị L và anh Danh S là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Danh X1, sinh ngày 02/8/2007 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, tạm thời anh Sơn không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu. Đối với cháu Xuân, sinh năm 1998 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

Ông Sơn có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có, nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, nên không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, khấu trừ vào số tiền chị L đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002521 ngày 20/5/2022 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: Chị L, anh Sơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Xuân (để ghi vào sổ hộ tịch)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh